

# ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG THỐNG KÊ VIỆT NAM

(Tiếp theo)

*Richard Roberts\**

*Lời tòa soạn: Ban biên tập trân trọng giới thiệu tới quý độc giả Báo cáo tóm tắt kết quả đánh giá Hệ thống thống kê Việt Nam (phần tiếp theo) và mong nhận được các ý kiến đóng góp của quý độc giả.*

## **XI. Hoạt động Thống kê có liên quan đến các mảng và cơ sở hạ tầng**

35. Một số hoạt động thống kê có liên quan đến các mảng đã được đề cập trong những phần trước và hiện tại được quan tâm hơn cùng với những khía cạnh về cơ sở hạ tầng thống kê.

### **A. Hệ thống Chỉ tiêu Thống kê Quốc gia**

36. Để xây dựng cơ sở cho việc thu thập, xử lý, tổng hợp và phổ biến số liệu cũng như hướng dẫn những hoạt động thống kê khác, TCTK đã phối hợp với các bộ ngành xây dựng Hệ thống Chỉ tiêu Thống kê Quốc gia (NSIS) (2005). Sau 5 năm thực hiện, trong số 274 chỉ tiêu thuộc NSIS, có 117 đã được thực hiện đầy đủ; 72 chỉ tiêu khác đã được thực hiện nhưng chưa tốt và 85 chỉ tiêu chưa được thực hiện. Đây là trách nhiệm thuộc về cả TCTK và các bộ ngành liên quan. Nhiều chỉ tiêu phản ánh chất lượng, hiệu quả tăng trưởng và tính cạnh tranh của nền kinh tế đã không được ước tính và công bố. NSIS mới (mở rộng) (2010) đã được hoàn thiện và ban hành.

37. Dựa trên NSIS, nhiều bộ ngành đã và đang xây dựng, bổ sung và hoàn chỉnh Hệ thống chỉ tiêu Thống kê bộ ngành. Hệ thống chỉ tiêu thống kê

tỉnh, huyện, xã đang được hoàn thành.

### **B. Hệ thống thông tin Thống kê**

38. Số liệu thống kê quốc gia được xây dựng từ 2 nguồn: chế độ báo cáo thống kê định kỳ, tuân theo quy định chặt chẽ ở các cấp khác nhau, các ngành và lĩnh vực khác nhau; số liệu từ điều tra thường xuyên cấp quốc gia và địa phương hoặc điều tra chuyên biệt.

39. Hệ thống báo cáo thống kê, gọi là ISSRS, được quy định bởi các quyết định của Chính phủ và TCTK/Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định rõ những chỉ tiêu cụ thể, trách nhiệm của các cơ quan báo cáo và thời hạn nộp báo cáo. Những văn bản liên quan đã được gửi đến các cơ quan sản xuất số liệu gồm các bộ ngành và các cơ quan cấp dưới trong Hệ thống Thống kê tập trung. Việc thực hiện chương trình báo cáo thống kê đã được tiến hành theo 2 hệ thống: thống kê tập trung và thống kê bộ ngành. Trong Hệ thống Thống kê tập trung, các Cục Thống kê thu thập báo cáo từ cấp huyện và các đơn vị kinh tế xã hội trong địa bàn sau đó tổng hợp và gửi về TCTK. Cơ quan bộ ngành thu thập số liệu và báo cáo TCTK. Các báo cáo thống kê hầu hết mang tính mô tả, giải thích số liệu hơn là tập trung phân tích, dự báo xu hướng và đưa ra các giải pháp.

40. Hệ thống thu thập số liệu điều tra đã được phát triển; ổn định về tần suất và phương pháp luận trong những lĩnh vực quan trọng. Báo cáo của các cuộc điều tra được các cơ quan nhà nước thực hiện.

\* Chuyên gia quốc tế

Hầu hết kết quả thống kê của các cuộc điều tra hàng năm được cung cấp muộn so với kế hoạch. Những kết quả này giới hạn trong những số liệu đã được biên soạn và là những mô tả. Tổ chức và cơ chế điều tra thu thập số liệu ở các sở ban ngành và các Cục Thống kê đều còn hạn chế. Trong khi đã có những kết quả đáng khích lệ từ điều tra kinh tế xã hội thì cũng còn những vấn đề về lĩnh vực kỹ thuật sản xuất số liệu trong các cuộc điều tra như dàn mẫu, thiết kế điều tra, thiết kế bảng hỏi, chất lượng công tác thực địa/ điều tra viên và phân tích kết quả, báo cáo.

41. Những nghiên cứu chuyên sâu về kết quả là khó thực hiện vì những khó khăn về nguồn số liệu. Hầu hết những phân tích này cần số liệu thô nhưng số liệu thô không được cung cấp thường xuyên. Báo cáo phân tích kết quả điều tra ít khi được chuẩn bị. Báo cáo Thống kê, đặc biệt báo cáo về kết quả điều tra kinh tế xã hội chỉ là những báo cáo tổng hợp.

### **C. Cơ sở hạ tầng thống kê và các vấn đề có liên quan đến các mảng thống kê khác**

42. Dưới đây là đánh giá về cơ sở hạ tầng thống kê và các vấn đề có liên quan đến các mảng thống kê khác:

a) Hệ thống bảng phân ngành là yếu tố yếu nhất trong các công cụ thống kê cho phát triển sản xuất, phổ biến số liệu và hệ thống phân tích;

b) TCTK đang nỗ lực xây dựng cơ sở dữ liệu gồm dữ liệu và siêu dữ liệu nhưng quá trình này vẫn còn những khó khăn;

c) Hệ thống Thông tin Địa lý cho các hoạt động thống kê chưa được phát triển và phổ biến rộng rãi;

d) Cho đến nay, siêu dữ liệu vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ và kế hoạch thiết kế siêu dữ liệu và cơ sở dữ liệu siêu dữ liệu vẫn chưa được thực hiện;

e) Rà soát và chỉnh sửa số liệu theo thời gian cũng là một điểm yếu trong sản xuất số liệu và phát triển cơ sở dữ liệu;

f) Còn những rào cản trong phát triển khai thác dữ liệu;

g) Xây dựng kho dữ liệu (dữ liệu và siêu dữ liệu) đã được khởi xướng; và

h) Thiết lập quan hệ giữa các nhà sản xuất số liệu và người dùng tin dựa trên khung pháp lý và tổ chức chưa được tốt vì chưa có diễn đàn cho họ thảo luận các vấn đề.

### **XII. Công tác phối hợp trong hoạt động thống kê**

43. Sau khi Luật Thống kê được ban hành, hoạt động phối hợp thống kê đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ ban đầu. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, quá trình thực hiện phối hợp thống kê vẫn còn những tồn tại. Rất ít văn bản pháp lý có tính cụ thể đầy đủ về những kỳ vọng và các yêu cầu cần phải được thực hiện để đạt được sự phối hợp.

44. Sự phối hợp giữa các đơn vị trong CSS khá tốt với rất ít vấn đề vì tổ chức theo ngành dọc tạo điều kiện dễ dàng cho sự phối hợp này. Phối hợp trong TCTK trong việc cung cấp số liệu cho các tài khoản quốc gia không rõ ràng và minh bạch. Nói chung, phối hợp giữa TCTK và thống kê bộ ngành đã có tiến bộ trong những năm gần đây. Tuy nhiên, sự phối hợp vẫn chưa hoàn thiện với các thách thức cần được giải quyết. Một trong số những hợp phần cụ thể của hoạt động phối hợp là cung cấp thông tin và chia sẻ số liệu giữa thống kê bộ ngành và TCTK; hoạt động này đã được đẩy mạnh dựa trên sự hợp tác, chia sẻ và thực hiện ISSRS. Có rất nhiều ví dụ về chia sẻ số liệu nhưng đồng thời cũng có những hạn chế trong chia sẻ số liệu.

45. Trong những năm gần đây, trong nhiều bộ ngành/cơ quan, sự phối hợp và hợp tác giữa các phòng ban thống kê và các đơn vị khác trong các bộ ngành/cơ quan đã có những tiến bộ đáng kể.

46. Các phòng nghiệp vụ tại các Cục TK phối hợp trực tiếp với các vụ/ban/ngành có liên quan. Hầu hết những thiếu hụt trong điều phối mà thống kê bộ ngành ở cấp trung ương gặp phải thì cũng tồn tại tại thống kê bộ ngành ở địa phương.

47. Mặc dù đã có Kế hoạch Điều tra mẫu Quốc gia, nhưng thiếu sự phối hợp giữa TCTK và các bộ trong việc thực hiện các cuộc điều tra và hạn chế

trong việc chia sẻ số liệu. Những tồn tại này dẫn đến sự chồng chéo, khác biệt về số liệu và lãng phí nguồn lực của chính phủ. Một số cơ quan thực hiện các cuộc điều tra chồng chéo nhau và đưa ra số liệu khác nhau về cùng một chỉ tiêu, dẫn đến thực tế là người dùng tin không biết số liệu nào đáng tin cậy gây ra sự thiếu tin tưởng giữa người dùng tin. Đôi khi các bộ không thể tiếp cận được với thông tin quan trọng do một khác bộ thu thập; một số yêu cầu về số liệu có thể được đáp ứng bằng các cuộc điều tra do các bộ khác và TCTK tiến hành nhưng sự hợp tác cần thiết chưa được thực hiện. Các thông tư liên bộ đã được ban hành với sự thống nhất về phối hợp giữa các cuộc điều tra nhưng chưa được thực hiện một cách đầy đủ và kịp thời.

### **XIII. Hoạt động phổ biến và Nhu cầu của người dùng tin**

#### **A. Kết quả đạt được**

48. Các hoạt động phổ biến số liệu ở cấp trung ương cũng như các cấp địa phương đã có các cải tiến. Ngành thống kê đã dần dần mở rộng việc phổ biến số liệu nhằm bao trùm một phạm vi các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước. Khối lượng số liệu được phổ biến đã tăng lên phản ánh việc giới thiệu NSIS có phạm vi rộng rãi. Có rất nhiều sự bổ sung vào các hình thức công bố số liệu nhằm làm cho thông tin cần thiết có thể tiếp cận được với người dùng tin bao gồm các ấn phẩm bản cứng và bản mềm, website của TCTK và của các cơ quan khác, các cơ sở dữ liệu vĩ mô và vi mô và số liệu được lựa chọn theo yêu cầu. TCTK tổ chức họp báo để công bố số liệu kinh tế-xã hội cho người dùng tin. Việc cung cấp số liệu có tính từng phần. Ngay khi số liệu có, TCTK công bố số liệu cho mọi người dùng tin. Thống kê được trình bày theo cách thức giúp hiểu đúng và có các so sánh có ý nghĩa; các khái niệm, định nghĩa và phương pháp tính của các chỉ tiêu được giới thiệu nhằm giúp người dùng tin.

49. Tất cả 63 Cục Thống kê tổng hợp các báo cáo kinh tế-xã hội định kỳ và tổng hợp niên giám thống kê. Thống kê bộ ngành tổng hợp báo cáo ngắn hạn, báo cáo tuần và báo cáo tháng nhằm

phản ánh tình hình kinh tế-xã hội trong lĩnh vực quản lý của mình. Một số bộ tổng hợp và công bố niên giám thống kê.

50. Kể từ năm 2003, Việt Nam đã tham gia vào GDDS và đáp ứng phần lớn các yêu cầu về phổ biến số liệu của hệ thống này. Các bảng siêu dữ liệu về cơ bản thỏa mãn các yêu cầu của GDDS về mặt nội dung. Siêu dữ liệu có trong các ấn phẩm và người dùng tin có thể tiếp cận được. TCTK đang xây dựng cơ sở siêu dữ liệu.

51. Website của TCTK đã bắt đầu hoạt động từ tháng 10/2004 và bao gồm rất nhiều loại số liệu. Việc tiếp cận số liệu có thể được thực hiện thông qua Trung tâm tư liệu thống kê chịu trách nhiệm về phổ biến số liệu trên website của TCTK và là đơn vị đầu mối nhận các yêu cầu về các dịch vụ thống kê đột xuất của người dùng tin. Trung tâm hỗ trợ người dùng tin. Đồng thời trên website của TCTK có giao diện cho phép người dùng tin tiếp cận với số liệu và cơ sở siêu dữ liệu của các cuộc điều tra.

52. Mục lục về các ấn phẩm kết quả điều tra được công bố rộng rãi trong các họp báo do TCTK tổ chức và được đăng trên website của TCTK. Để hỗ trợ người dùng tin, bất cứ khi nào công bố số liệu thống kê số điện thoại liên hệ cũng sẽ được cung cấp. Các vụ của TCTK tham gia trực tiếp vào việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ nhanh và có tính chuyên môn cho người dùng tin. Trong những năm gần đây, TCTK đã xuất bản “Danh mục các sản phẩm và dịch vụ thống kê chủ yếu” nhằm thông báo cho người dùng tin về các sản phẩm sẵn có.

53. Số liệu thống kê được công bố theo lịch đã được công bố trước, hàng năm, TCTK xuất bản “Lịch công bố” và đăng trên website của TCTK. Điều này cho phép người dùng tin biết trước những ấn phẩm thống kê nào sẽ được công bố, (các) ngôn ngữ và số điện thoại liên hệ để có thể có được ấn phẩm.

54. Điều tra Nhu cầu của người dùng tin được TCTK thực hiện trong năm 2008 cho thấy phần lớn người trả lời cho biết việc phổ biến thông tin đã được tăng cường.

#### **B. Hạn chế và thiếu sót**

55. TCTK chưa hoàn thành nhiệm vụ điều phối trong việc xây dựng một hệ thống thông tin thống kê có hiệu quả và thông suốt bao gồm hoạt động phổ biến trên toàn quốc. Trong CSS, bao gồm TCTK, các cục TK và các phòng TK, trách nhiệm và các hoạt động phổ biến số liệu bị phân tán.

56. Khối lượng và chất lượng số liệu được công bố rất hạn chế và không đáp ứng nhu cầu của người dùng tin. Trong số các chỉ tiêu NSIS được tổng hợp, rất nhiều chỉ tiêu không đáp ứng tần suất công bố theo yêu cầu hoặc mức độ phân tổ theo yêu cầu. Số liệu của nhiều chỉ tiêu quan trọng do bộ ngành hoặc địa phương công bố không thống nhất với số liệu mà TCTK công bố.

57. Hoạt động tổng hợp và phổ biến các sản phẩm thống kê chủ yếu được TCTK thực hiện. Các sản phẩm thống kê do các tổ chức thống kê bộ ngành sản xuất rất nghèo nàn, chủ yếu dưới dạng báo cáo ngắn hạn. Rất ít bộ/cơ quan xuất bản niên giám thống kê hoặc các sản phẩm thống kê khác. Mặc dù các cơ sở dữ liệu vi mô và vĩ mô là hai sản phẩm thống kê quan trọng, việc xây dựng các cơ sở dữ liệu này vẫn gặp khó khăn tại TCTK, thống kê bộ ngành và địa phương. Các cục TK tập trung chủ yếu vào việc tổng hợp và công bố báo cáo kinh tế-xã hội định kỳ và niên giám thống kê. Chỉ một số cục TK có các sản phẩm thống kê khác nhau phân tích và dự báo tình hình kinh tế-xã hội hoặc các ấn phẩm công bố kết quả điều tra và tổng điều tra thống kê.

58. Ngành Thống kê đã áp dụng các tiến bộ ICT vào phổ biến số liệu. Tuy nhiên hoạt động phổ biến vẫn chủ yếu dưới hình thức bản in. Khối lượng thông tin trên website của TCTK khá hạn chế và không được cập nhật thường xuyên. Không cục TK nào có website. Một số Bộ có website thống kê. Các hình thức phổ biến số liệu khác như phòng đọc với số liệu được lưu trữ trong máy tính, trung tâm giới thiệu các sản phẩm thống kê, CD-ROM hoặc cung cấp số liệu qua điện thoại, fax và email chưa được sử dụng rộng rãi.

59. Điều tra năm 2008 về Nhu cầu số liệu của

người dùng tin cho thấy mức độ hài lòng của người dùng tin với thông tin thống kê được phổ biến vẫn rất thấp.

60. Việc xây dựng chính sách phổ biến số liệu tại Việt Nam đã được nêu lên vào năm 1995. Tuy nhiên, chính sách phổ biến số liệu vẫn chưa được hoàn thành.

#### **XIV. Nguồn nhân lực và Phát triển nguồn nhân lực**

##### **A. Hệ thống thống kê tập trung**

61. Nguồn nhân lực là nhân tố hạn chế trong Hệ thống TKTT. Phát triển nguồn nhân lực không được coi là ưu tiên thích hợp trong chương trình phát triển thống kê chung.

62. Ngành có hơn 5000 cán bộ với mức tăng hàng năm gần 80 người. Tuy nhiên, hàng năm, số lượng cán bộ thống kê trong Hệ thống TKTT chỉ đạt 95% số lượng cho phép một phần do các điều kiện và thủ tục tuyển dụng và số lượng những người đi tìm việc và một phần do tác động của việc sử dụng ngân sách linh hoạt trong Hệ thống TKTT.

63. Thành phần và năng lực của cán bộ cũng là các nhân tố hạn chế:

a) Có rất ít chuyên viên chính và cán bộ cấp cao trong CSS.

b) Tỷ lệ cán bộ có trình độ đại học và sau đại học (khoảng gần 60%) nhưng rất ít trong số này có trình độ sau đại học (ít hơn 2%). Số lượng cán bộ thống kê có trình độ đại học và được đào tạo về thống kê có tỷ trọng thấp (36% tại TCTK); tại các tỉnh chỉ có 24% được đào tạo về thống kê; 10% cán bộ được đào tạo tại chức tại các trường đại học.

c) Ít cán bộ có bằng ngoại ngữ có thể sử dụng ngoại ngữ trong công việc hàng ngày và số cán bộ này chủ yếu tại TCTK.

d) Hầu hết cán bộ thống kê có thể sử dụng máy tính cho công việc hàng ngày của mình nhưng số cán bộ có đủ trình độ để thực hiện các công việc phức tạp bằng máy tính rất hạn chế (trừ các lập trình viên tại các Trung Tâm Tin học Thống kê (CSISs))

64. Nói chung, thiếu cán bộ để đảm trách các vị trí quản lý quan trọng. Chỉ có một số cán bộ có

kiến thức và kinh nghiệm thống kê để đề xuất những cải tiến cần thiết trong các lĩnh vực nghiệp vụ. Việc sử dụng kinh tế lượng trong phân tích, dự báo thống kê, kỹ thuật chọn mẫu và năng lực sản xuất các chỉ số tổng hợp phức tạp còn yếu. TCTK không thể thực hiện việc kiểm định đầy đủ các cuộc điều tra thống kê do số lượng chuyên gia điều tra có hạn tại TCTK. Có rất nhiều số liệu được thu thập từ các cuộc điều tra nhưng chỉ một số được xử lý và tổng hợp do nguồn nhân lực hạn chế.

### **B. Thống kê bộ ngành và địa phương**

65. Số lượng cán bộ thống kê trong bộ ngành và các cơ quan khác nhau nhưng vẫn còn hạn chế. Kiến thức và chuyên môn thống kê của họ cũng như vậy và không tương xứng với các yêu cầu thống kê trong ngành. Hầu hết các cán bộ thống kê tại các sở không có kiến thức thống kê trừ các sở lớn nhưng những cán bộ này còn thực hiện những nhiệm vụ khác do vậy thời gian của họ không phải hoàn toàn dành cho công tác thống kê. Các doanh nghiệp lớn có cán bộ thực hiện cả công tác thống kê và các công việc khác; hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ không có cán bộ thống kê. Tại các xã, có một vị trí gọi là cán bộ hành chính - cán bộ thống kê và hầu hết các xã/phường/thị trấn bố trí cán bộ thực hiện các hoạt động và điều tra thống kê cùng với các chức năng khác.

### **C. Yêu cầu tuyển dụng và khuyến khích cán bộ**

66. Nói chung, các quá trình tuyển dụng cho CSS được thực hiện nghiêm ngặt và tuân theo các quy định của chính phủ. Hàng năm, ngành Thống kê tổ chức các cuộc thi nâng ngạch cho cán bộ công chức những người đáp ứng được các tiêu chuẩn. Vì số cán bộ công chức được tuyển dụng làm việc cho các tổ chức thống kê ngành còn hạn chế (trong một số bộ ngành chỉ có một vài trường hợp trong nhiều năm), tuyển dụng và nâng cấp cán bộ thống kê được thực hiện thông qua các kỳ thi của bộ. Ở cấp xã/phường/thị trấn không có thi tuyển mà chỉ có các quy định chung mà chủ tịch ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn áp dụng nhằm lựa chọn cán bộ.

### **D. Quá trình phát triển nghề nghiệp**

67. TCTK có các phương pháp nhằm khuyến khích cán bộ nâng cao kỹ năng và tiếp tục làm việc cho ngành. Các phương pháp này bao gồm hỗ trợ cán bộ có thêm nhiều kinh nghiệm, tổ chức các khóa tập huấn và sử dụng khen thưởng như nâng lương sớm cho các cán bộ dựa trên công tác của họ. Trợ cấp nghề được ban hành từ năm 2009 nhưng chưa được mở rộng cho cán bộ thống kê của thống kê bộ ngành. Phụ cấp trách nhiệm đối với lãnh đạo vụ tại TCTK thấp hơn so với Bộ KH&ĐT. Thu nhập của cán bộ thống kê không đủ hấp dẫn để giữ họ làm việc trong ngành. Ngày càng có nhiều cán bộ thống kê rời bỏ ngành.

### **E. Giáo dục và đào tạo thống kê**

68. Các hệ thống giáo dục và đào tạo tại các trường đã thay đổi để đáp ứng với các yêu cầu thay đổi của hoạt động thống kê. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, đào tạo về thống kê ở tất cả các cấp được ký hợp đồng bao gồm tại các trường đại học, cao đẳng thống kê, trung học thống kê và đào tạo tại chức.

69. TCTK đã thiết kế các chương trình tập huấn của riêng mình. TCTK chú ý và tạo điều kiện cho cán bộ công chức nâng cao kiến thức chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, tin học và quản lý hành chính. Các bộ ngành cũng tổ chức các khóa tập huấn về kiến thức thống kê cho cán bộ thống kê tại các sở.

### **XV. Công nghệ thông tin và truyền thông**

70. Chính phủ đã tạo môi trường hỗ trợ cho CNTT trong thống kê. Đã có nhiều phần cứng, phần mềm và cơ sở hạ tầng thông tin. TCTK đã đạt được điều này dưới các điều kiện vốn đầu tư thấp bằng cách tận dụng các nguồn vốn khác nhau (ngân sách nhà nước, tiết kiệm chi tiêu và trợ giúp nước ngoài). Mặc dù có CNTT, hệ thống vẫn có những điểm yếu lớn.

### **A. Hệ thống thống kê tập trung**

71. Đã có các mạng nội bộ (LAN) (70 bằng số) tại tất cả các đơn vị của TCTK kể cả các cục TK. Có rất nhiều khiếm khuyết kỹ thuật trong mạng bao gồm:

a) Tổ chức kỹ thuật của LAN không phù hợp với sự phát triển trong tương lai;

b) Cán bộ tại các phòng TK không thể tiếp cận với các dịch vụ mạng đầy đủ;

c) Đến nay, chưa có kết nối với hệ thống của các bộ ngành, cơ quan và doanh nghiệp; và

d) Thiết bị và hoạt động hiện nay đối với an ninh và an toàn mạng, phòng và chống vi rút là chưa đủ.

72. Mạng mở rộng mới được sử dụng trong CSS nhưng rất ít dịch vụ được khai thác (email, truyền báo cáo, tiếp cận website, tải phần mềm ứng dụng). Các lỗi mạng và không kết nối được giữa các đơn vị xảy ra thường xuyên.

73. Trong khi TCTK và các cục TK có đủ trạm thì chỉ có 50% các phòng thống kê quận/huyện được trang bị thiết bị tin học và mạng nội bộ trong ngành Thống kê. Có quá ít máy chủ; mức độ cấu hình không đủ để hỗ trợ việc cài đặt các phần mềm mới; và 124 trong số 135 máy (92%) đã được sử dụng hơn 5 năm. Niên độ của rất nhiều trạm cũng là một vấn đề. TCTK đã thực hiện việc xử lý thử nghiệm sử dụng chương trình Nhận dạng Ký tự Thông minh cho nhiều cuộc điều tra. TCTK cũng đã thử nghiệm việc sử dụng thiết bị Trợ giúp cá nhân (PDA) đối với bảng hỏi điện tử của một số cuộc điều tra.

74. TCTK đã chú trọng đến đầu tư cho phần mềm. Tuy nhiên, ứng dụng CNTT trong Hệ thống TKTT có một số vấn đề bao gồm:

a) Việc sử dụng nhiều ngôn ngữ chương trình khác nhau; điều này dẫn đến thiếu các tiêu chuẩn và việc chuẩn hóa các bảng thống kê;

b) TCTK không đưa ra hướng dẫn thống nhất cho việc áp dụng CNTT trong xử lý số liệu từ các cuộc điều tra thống kê;

c) Phần lớn các phần mềm ứng dụng được sử dụng cho máy tính cá nhân và được cài đặt tại các đơn vị; việc này dẫn đến các nguy cơ tiềm tàng bao gồm mất và gây thiệt hại cho số liệu do nhiều nguyên nhân và không có khả năng giám sát phần mềm;

d) TCTK không thể xây dựng các cơ sở dữ liệu phục vụ việc xây dựng dần mẫu;

e) Không có phương pháp nào nhằm giám sát và kiểm định chất lượng số liệu vi mô (vì nhiều số liệu vi mô được lưu trữ tại các cục TK chứ không phải tại TCTK);

f) Các cơ sở dữ liệu rất độc lập và không được kết nối theo thời gian; và

g) Việc truyền và nhận thông tin qua Internet trong Hệ thống tập trung (và thống kê bộ ngành) chủ yếu được thực hiện thông qua email với các file đính kèm về số liệu chưa được mã hóa, dẫn đến nguy cơ cao về lộ thông tin.

75. TCTK đã có website từ năm 2004. Tuy nhiên, thông tin trên website vẫn còn nghèo nàn và nhiều thông tin không được cập nhật thường xuyên. Giao diện không được thay đổi kể từ năm 2004. Hầu hết các cục TK có trang web của riêng mình trên website của UBND tỉnh mặc dù một số cục TK có website riêng của mình. Nội dung các website của cục TK rất hạn chế. Thông tin không được cập nhật thường xuyên.

76. Tổ chức và nguồn lực CNTT của Hệ thống TKTT rất phân tán dẫn đến khó khăn trong việc xây dựng một hệ thống thống nhất. Trách nhiệm CNTT tại TCTK được phân chia cho 4 đơn vị là Vụ PPCĐ và công nghệ thông tin và ba trung tâm tin học. Thiếu sự phối hợp giữa các đơn vị. Một số chức năng cần thiết chưa được vụ PPCĐ thực hiện. Trung tâm tin học gặp nhiều khó khăn do khu vực địa lý chịu trách nhiệm rộng và số lượng cán bộ CNTT hạn chế. “Giám đốc công nghệ thông tin” chưa được bổ nhiệm.

### **B. Các bộ và các cơ quan**

77. Các bộ và các cơ quan đã nâng cao năng lực CNTT của mình kể cả CNTT phục vụ các hoạt động thống kê. Rất nhiều bộ và cơ quan đã thiết lập các hệ thống truyền tin từ các sở. Tuy nhiên, các bộ và cơ quan có sự thiếu hụt tương tự trong Hệ thống TKTT. Hầu hết các bộ ngành/cơ quan đều có website và cổng thông tin và hầu hết website của các cơ quan này có mục dành cho “số liệu thống kê”

hoặc “số liệu”. Mặc dù mục này được cập nhật thường xuyên nhưng chỉ có số liệu tổng hợp. Chưa có một cơ cấu tổ chức CNTT chuẩn tại các bộ và cơ quan do đó mỗi bộ và cơ quan có tổ chức riêng để phù hợp với cơ cấu tổ chức chung của mình.

### **C. Xây dựng cơ sở dữ liệu kinh tế-xã hội quốc gia**

78. Từ năm 1996 đến nay có rất nhiều sáng kiến khác nhau đã được khởi động để xây dựng cơ sở dữ liệu kinh tế-xã hội quốc gia nhưng chưa được thực hiện do thiếu kinh phí và những thay đổi trong phương thức có tính đến sự thay đổi của công nghệ theo thời gian. Trong khi có rất nhiều sáng kiến về nội dung và các phương pháp kỹ thuật, cơ sở dữ liệu vẫn chưa được xây dựng.

## **XVI. Cơ sở hạ tầng vật chất**

### **A. Hệ thống thống kê tập trung**

79. TCTK, Cục TK, Phòng TK huyện đã được cải thiện đáng kể, lưu ý về các quy định đối với tiêu chuẩn và định mức áp dụng đối với các cơ quan nhưng yêu cầu về phòng làm việc của cán bộ chưa được đáp ứng vì: a) số lượng cán bộ trong những năm gần đây tăng lên; và b) quy định về diện tích đối với cán bộ trong lĩnh vực quản lý hành chính cũng tăng lên.

80. Việc xây dựng và nâng cấp văn phòng đã được thực hiện hoặc đang được thực hiện tại TCTK, CSIS II, CSIS III và Trường Cao đẳng Thống kê. Lãnh đạo tổng cục đã chỉ đạo lãnh đạo Trường Trung học Thống kê xây dựng dự án nâng cấp trường thành cao đẳng và chuẩn bị kế hoạch xây dựng mới chi tiết.

81. Đánh giá tổng quan phòng làm việc của các cục Thống kê hiện nay là khá tốt. Tuy nhiên, do niên độ, sự xuống cấp và số lượng cán bộ tăng lên, khoảng 30 cục cần phải được nâng cấp.

82. Đánh giá chung về văn phòng làm việc của các phòng thống kê quận huyện là diện tích làm việc không đủ và chưa đáp ứng các yêu cầu về cơ sở hạ tầng và điều kiện làm việc của các đơn vị.

83. Thiết bị văn phòng là đầy đủ đối với cán bộ của TCTK và cục TK. Tuy nhiên, hơn 50% thiết

bị đã được sử dụng trên 5 năm và có chất lượng kém cần phải được sửa chữa thường xuyên. Thiết bị văn phòng không đủ đối với cán bộ của phòng TK nhằm đáp ứng các điều kiện làm việc. TCTK và cục TK được trang bị xe ô tô và số lượng xe khá đủ (không kể niên độ). TCTK, cục TK và các phòng TK đang rất thiếu bộ lưu điện (UPS).

### **B. Bộ ngành**

84. Nói chung, văn phòng dành cho các hoạt động thống kê của các bộ ngành đủ rộng và đáp ứng các yêu cầu làm việc. Thiết bị văn phòng và xe được trang bị. Bộ ngành thiếu UPS. Tại các sở cán bộ thống kê làm việc tại các phòng làm việc rộng với điều kiện làm việc tốt và tốt hơn so với các cục TK. Các sở này có đủ thiết bị văn phòng và xe. UPS chưa được trang bị.

### **C. Quá trình tổ chức và quản lý**

85. Ngân sách được Nhà nước phân bổ cho các hoạt động xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp và cải thiện hệ thống văn phòng từ trung ương đến cấp huyện. Việc quản lý và sử dụng ngân sách trong ngành Thống kê tuân theo chính sách “ngân sách cố định”. Ngân sách không đủ cho việc giải quyết toàn diện các yêu cầu về diện tích văn phòng.

86. Kế hoạch/yêu cầu ngân sách đối với thiết bị, xe, nâng cấp và sửa chữa văn phòng được lập hàng năm cho TCTK, cục TK và các phòng TK dựa trên các tiêu chuẩn và định mức. Các khoản chi được thực hiện trong khuôn khổ ngân sách được phê duyệt.

### **D. Bảo trì và sửa chữa cơ sở vật chất**

87. Trong TCTK, không có đơn vị nào chịu trách nhiệm bảo trì và sửa chữa văn phòng do nguồn lực hạn chế. Theo quy định, các sửa chữa lớn có thể được thực hiện 5 năm một lần nhưng trong thực tế chỉ được thực hiện 8-10 năm một lần. Sửa chữa đột xuất được thực hiện khi cần thiết theo phê duyệt. Chưa có sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ thiết bị văn phòng và thiết bị điện tử. Sửa chữa và thay thế được thực hiện khi cần theo phê duyệt. Bảo dưỡng, thay thế và nâng cấp xe được thực hiện theo các thủ tục hàng năm và các luật có thể áp dụng.

## **XVII. Nguồn lực tài chính: bên trong và bên ngoài**

### **A. Bên trong**

88. Trong những năm qua, việc quản lý chi tiêu ngân sách nhà nước trong ngành Thống kê đã được cải thiện. Ngân sách được phân bổ kịp thời, đúng chỗ và phù hợp với kế hoạch công tác. Các đơn vị trong ngành Thống kê nhìn chung đảm bảo việc chi tiêu nằm trong khuôn khổ ngân sách được phân bổ, được thực hiện đối với các hoạt động kỹ thuật đã được phê duyệt và những hoạt động đó được thực hiện trên cơ sở kịp thời. Các chính sách trợ cấp phù hợp đối với cán bộ và công chức đã được thực hiện.

89. Tuy nhiên, việc lập kế hoạch ngân sách vẫn cho thấy các hạn chế bao gồm: thiếu kế hoạch mua sắm và sửa chữa dài hạn; thiếu cơ sở; nộp dự toán ngân sách muộn; dự toán ngân sách được chuẩn bị chưa tốt; các dự toán chưa có tính thực tiễn và thiếu kiểm soát chi tiêu.

90. Đối với các bộ/ngành có các đơn vị đồng hoạt động/thống kê, ngân sách cho hoạt động thống kê được gộp với tổng dự toán ngân sách cho tất cả các hoạt động của đơn vị dẫn đến việc mất kiểm soát và tính rõ ràng xem chi tiêu thực cho thống kê là bao nhiêu. Một hệ quả khác là không thể cộng tổng ngân sách dành cho các hoạt động thống kê trong các bộ ngành và cho toàn bộ Hệ thống TKVN. Hầu hết các xã và doanh nghiệp không có ngân sách cụ thể dành cho các hoạt động thống kê.

91. Trong những năm gần đây nguồn lực tài chính dành cho các hoạt động thống kê đã tăng lên mặc dù việc quản lý và sử dụng ngân sách của các đơn vị hành chính sự nghiệp trong ngành Thống kê tuân theo chính sách “ngân sách cố định”. Kinh nghiệm cho thấy một số cuộc điều tra do CSS và các bộ ngành thực hiện có ngân sách hạn chế điều này có tác động đến quy mô mẫu, ước tính và phổ biến kết quả. Trong năm 2010, ước tính tổng thâm hụt ngân sách của CSS là 177,1 tỷ đồng.

### **B. Các chương trình do các đối tác nước ngoài tài trợ**

92. TCTK và một số bộ ngành, cơ quan đang

thực hiện nhiều dự án trong nhiều lĩnh vực do các tổ chức quốc tế và các quốc gia tài trợ. Số lượng dự án ngày càng tăng. Các dự án ngày càng tăng lên về quy mô và kết quả ngày càng tốt hơn, đóng góp đáng kể cho việc tăng cường cơ sở hạ tầng vật chất và kỹ thuật và năng lực thực hiện của ngành Thống kê. Quan hệ đối tác ngày càng đa dạng. Việc quản lý các dự án được thực hiện tốt và được thực hiện theo các quy định của nhà tài trợ và Chính phủ. Hiệu quả chi phí được cải tiến.

93. Có một số khó khăn có liên quan đến việc thiết kế và thực hiện các dự án, đó là trình độ ngoại ngữ của cán bộ dự án còn yếu, rất khó để tuyển các chuyên gia có kiến thức và kinh nghiệm làm việc cho các dự án bởi họ là những người đang làm việc trong ngành Thống kê; mối quan hệ giữa các vụ của TCTK và các tổ chức quốc tế; phổ biến thông tin chưa tốt về các dự án do quốc tế tài trợ; và các nhà tài trợ gặp khó khăn trong việc tìm hiểu từ người dùng tin về nhu cầu của họ đối với số liệu là gì.

### **C. Điều phối giữa các nhà tài trợ**

94. Thiếu các quy định cụ thể về điều phối và giám sát các dự án. Tuy nhiên gần đây TCTK đã ban hành Cơ chế quản lý và thực hiện dự án đối với các dự án của TCTK do quốc tế tài trợ. Theo cơ chế này, TCTK quản lý tất cả các chương trình và dự án được các đơn vị của TCTK thực hiện. Các dự án sử dụng Vốn phát triển chính thức của TCTK được thực hiện dựa trên Chương trình Hải hòa và Hướng dẫn quản lý dự án được ký giữa Chính phủ Việt Nam và 14 tổ chức Liên hiệp quốc hoạt động tại Việt Nam trong việc thực hiện sáng kiến “Một Liên hiệp quốc”. Tài liệu này bao gồm thủ tục hành chính và pháp lý nhưng không đi sâu chi tiết vào các dự án thống kê. Cơ chế đã được ban hành. Cần có thời gian để kiểm tra hiệu quả đối với quá trình áp dụng và thực hiện.

### **D. Tham gia vào hoạt động thống kê quốc tế của Việt Nam**

95. Nhiều cán bộ thống kê của Hệ thống TKVN đã tham gia vào các khóa tập huấn và khảo sát tại



nhiều quốc gia trên thế giới. Cán bộ của Hệ thống TKVN đã nâng cao kiến thức của mình trong quá trình này.

96. Một trong số các chương trình thống kê quan trọng mà Việt Nam cam kết ở cấp quốc tế là tham gia GDDS. TCTK là cơ quan điều phối quốc gia. Các bộ và cơ quan đã hợp tác chặt chẽ với TCTK để thực hiện các nhiệm vụ của mình trong lĩnh vực này nhằm cải tiến số liệu, cập nhật và cung cấp thông tin cho IMF. Việc thực hiện GDDS đã đóng góp tích cực vào việc cải tiến số liệu thống kê Việt Nam kể cả thống kê bộ ngành.

97. Bên cạnh cam kết tham gia vào GDDS, Việt Nam đã thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế khác như cung cấp số liệu thường xuyên và số liệu được cập nhật cho ấn phẩm của các tổ chức quốc tế và đào tạo cán bộ của hệ thống thống kê Lào. TCTK đã tham gia tích cực vào các hoạt động thống kê quốc tế tại trong khuôn khổ thống kê của Liên Hiệp quốc, đặc biệt là tham gia vào cá hoạt động thống kê khu vực.

### **XVIII. So sánh quốc tế của Hệ thống Thống kê Việt Nam**

98. Một đánh giá và so sánh đã được thực hiện về VSS với hệ thống thống kê của ba quốc gia khác là Malaysia, Hungary và Canada.

99. Có ít thông tin về các điểm khác biệt của hệ thống thống kê tại ba quốc gia này. Tuy nhiên, không thể đánh giá HTKK được tuyệt đối các điểm này vì cần phải xem xét đến hoàn cảnh của từng quốc gia, có thể những điểm được xem là phù hợp đối với các quốc gia này lại không phù hợp đối với Việt Nam. Tuy nhiên các so sánh đã đưa ra những điểm khác biệt giữa Hệ thống TKVN và hệ thống thống kê của ba quốc gia được lựa chọn đóng góp vào đánh giá chung của Hệ thống TKVN như sau:

a) Luật Thống kê của Việt Nam thiếu một số nội dung như giao cụ thể trách nhiệm và quyền hạn cho cơ quan thống kê trung ương về điều phối hệ thống thống kê quốc gia, thành lập hội đồng thống kê quốc gia (ba quốc gia trên có hội đồng hoặc tổ chức tương đương) và trao quyền cho TCTK tiếp cận

với các hồ sơ hành chính và số liệu thống kê khác của các cơ quan chính phủ;

b) VSS thiếu các quá trình phù hợp cho hoạt động điều phối như các biên bản thỏa thuận/ghi nhớ cụ thể giữa các cơ quan/tổ chức, quyền hạn cụ thể được giao cho TCTK (như tiếp cận với hồ sơ của các cơ quan khác phục vụ các mục đích thống kê và giám sát ngân sách thống kê) và các ủy ban điều phối;

c) Các phương pháp được sử dụng tại Việt Nam để thu thập thông tin từ các nhà cung cấp tin chưa bao gồm các phương pháp điện tử trên cơ sở định kỳ;

d) Đánh giá Điều IV (IMF) được thực hiện cho Việt Nam vào tháng 9/2010 với kết quả tích cực là số liệu do Việt Nam cung cấp được đánh giá là đủ để giám sát nhưng thiếu số liệu trong một số lĩnh vực đặc biệt là tài khoản quốc gia, tài chính chính phủ và thống kê nước ngoài;

e) Cả Canada, Hungary và Malaysia để tham gia vào Tiêu chuẩn phổ biến số liệu đặc biệt (SDDS) của IMF. Việt Nam tham gia vào GDDS với các yêu cầu thấp hơn so với SDDS. Việt Nam về cơ bản đáp ứng các yêu cầu của GDDS;

f) Việt Nam chưa có một quá trình tham vấn chính thức về việc đặt ra ưu tiên đối với các hoạt động thống kê;

g) Khi so với các quốc gia này, Việt Nam vẫn còn thiếu chính sách nhân lực toàn diện có hiệu quả;

h) TCTK đã có những hoạt động nhằm cải tiến trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học và kiến thức về quản lý công. Việt Nam chưa có trung tâm đào tạo thống kê;

i) Đã có rất nhiều thành tựu về CNTT nhưng vẫn chưa đủ trong hệ thống so với các quốc gia này;

j) Theo so sánh Việt Nam đã đạt được những thành tựu có mức độ về cơ sở hạ tầng thống kê như phát triển đăng ký doanh nghiệp. Kiến thức về chọn mẫu, tiến độ xây dựng kho dữ liệu và với GIS vẫn còn hạn chế.

k) Hệ thống TKVN có tính tập trung cao hơn so

với ba quốc gia trên với các cấp như TCTK, cục TK, phòng TK và xã/phường/thị trấn; bộ ngành cũng có đơn vị thống kê ở cấp tỉnh. Trách nhiệm ở từng cấp được thể hiện rõ ràng bao gồm hoạt động thực địa ở cấp phòng thống kê; phần yếu nhất của tổ chức điều tra thực địa là chất lượng của điều tra viên.

l) Theo so sánh hoạt động phổ biến số liệu thống kê tại Việt Nam hạn chế hơn, không khai thác các cơ hội điện tử và do đó nói chung chưa đáp ứng được nhu cầu của người dùng tin. Chưa có chính sách phổ biến thông tin cho việc thực hiện có hiệu quả hoạt động phổ biến số liệu.

m) TCTK thực hiện phân tích số liệu điều tra nhằm xác định các vấn đề và cải tiến các hướng dẫn. Tuy nhiên năng lực để thực hiện phân tích trên rất hạn chế và hầu hết các phân tích và dự báo đều yếu và có chất lượng thấp.

#### **XIX. Kết luận: điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ**

100. Hệ thống TKVN có các điểm mạnh về mặt hỗ trợ và quan tâm ngày càng nhiều đến thống kê. Cấu trúc dọc của TCTK có tính hỗ trợ trong việc quản lý thống kê thống nhất từ trung ương đến địa phương. Có sự phân định rõ ràng trách nhiệm của TCTK và các cơ quan khác trong Hệ thống TKVN đặc biệt là được cụ thể trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Các hệ thống thu thập số liệu thông qua các chế độ báo cáo, điều tra mẫu và ghi chép hành chính được phát triển tốt. Hệ thống TKVN đã đi trước trong việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế. Chính phủ rất hỗ trợ về phát triển CNTT phục vụ thống kê.

101. Hệ thống TKVN có các điểm yếu trong cơ cấu thể chế đối với thống kê ở cấp xã là cơ sở của hoạt động thu thập và tổng hợp thống kê. Tổ chức thống kê trong các bộ không hỗ trợ tốt các hoạt động thống kê. Không có Hội đồng Thống kê quốc gia để tư vấn và hỗ trợ sự độc lập của thống kê. Có hạn chế trong việc thực hiện các hệ thống thu thập số liệu và các lĩnh vực kỹ thuật của công tác thống kê. Việc xây dựng các cơ sở dữ liệu vĩ mô và vi mô, bao gồm cơ sở dữ liệu kinh tế-xã hội quốc gia; siêu

dữ liệu và cơ sở siêu dữ liệu bị chậm trễ. Hoạt động điều phối bao gồm chia sẻ số liệu giữa các cơ quan trong Hệ thống TKVN chưa đầy đủ. Phổ biến số liệu rất hạn chế về mặt những số liệu nào sẵn có và người dùng tin cần gì và không có chính sách phổ biến số liệu chính thức. Nguồn nhân lực là một nhân tố hạn chế về mặt số lượng, thành phần và năng lực. Có các hạn chế trong cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng CNTT.

102. Hệ thống TKVN có các cơ hội xuất phát từ vai trò và vị trí ngày càng cao của thống kê phản ánh tầm quan trọng ngày càng tăng của các hoạt động thống kê. Hệ thống TKVN có cơ hội trong việc xây dựng CLTK 2010-2020 và tầm nhìn đến 2025 và trong các sáng kiến khác của chính phủ về thống kê và CNTT. Các cơ hội cũng xuất phát từ động thái của Việt Nam đối với hợp tác quốc tế về thống kê và sự cởi mở đối với hoạt động hợp tác xây dựng năng lực từ các nguồn lực bên ngoài.

103. Hệ thống TKVN đang đối diện với các nguy cơ và thách thức. Một số nhà hoạch định chính sách/lãnh đạo chưa có nhận thức đầy đủ về vai trò của thống kê và vai trò của họ trong các hoạt động thống kê. Khó duy trì các khuôn khổ thể chế thống kê, tổ chức, luật pháp và các lĩnh vực kỹ thuật của công tác thống kê phù hợp với tốc độ thay đổi của Việt Nam. Mối quan hệ tích cực với người dùng tin và người cung cấp tin cơ sở chưa được thiết lập tốt. Có một số quan ngại về tính chuyên môn và tính độc lập của công tác thống kê và khả năng can thiệp chính trị với thống kê. Cần phải nâng cấp nguồn nhân lực và xử lý thách thức về thu hút và sử dụng cán bộ. Hệ thống TKVN đang đối diện thách thức cả về các nguồn lực vật chất và tài chính cho công tác thống kê./.